



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Tuyên Quang

Số 24

Ngày 14 tháng 4 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Trang

09 - 4 - 2026	Quyết định số 22/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	02
09 - 4 - 2026	Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	13
11 - 4 - 2026	Quyết định số 24/2026/QĐ-UBND Quy định quản lý hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.	18

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

10 - 4 - 2026	Quyết định số 1006/QĐ-UBND về việc ban hành Nội quy cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, tỉnh Tuyên Quang.	32
---------------	--	----

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 09 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương
ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo
và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 275/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 125/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 06/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg;

Căn cứ Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 08/2021/QĐ-TTg;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 84/2025/TT-BTC;

Căn cứ Nghị quyết số 32/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về Quy định nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội cấp tỉnh; mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2026

2. Bãi bỏ toàn bộ, một phần các Quyết định sau:

a) Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn của ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với các đối tượng chính sách trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

c) Bãi bỏ danh mục Quyết định tại số thứ tự 18 Mục II ban hành kèm theo

Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nội vụ; Kho bạc nhà nước Khu vực VIII; Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tuyền Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tuyền Quang; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Mạnh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương
ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo
và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2026/QĐ-UBND
ngày 09 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tuyền Quang (*viết tắt là Chi nhánh NHCSXH tỉnh*) để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 11/2017/TT-BTC quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 84/2025/TT-BTC.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng Quy chế này là các cơ quan có trách nhiệm trong việc quản lý và sử dụng nguồn vốn từ ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, cụ thể: Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Chi nhánh NHCSXH tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác cho vay của Chi nhánh NHCSXH tỉnh, các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường và hộ vay vốn là hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác theo quy định tại Nghị định số 78/2002/NĐ-CP về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác và quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với từng chương trình tín dụng cụ thể.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân tỉnh giao ký hợp đồng ủy thác với Chi nhánh NHCSXH tỉnh

1. Giao Sở Nội vụ ký hợp đồng ủy thác với Chi nhánh NHCSXH tỉnh.
2. Hợp đồng ủy thác gồm những nội dung chính như sau: Thông tin của bên ủy thác, thông tin bên nhận ủy thác, nội dung công việc ủy thác, tổng giá trị ủy thác, quyền và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác, hiệu lực Hợp đồng và các nội dung cần thiết khác liên quan.
3. Hợp đồng ủy thác được ký sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Tài chính. Trường hợp có thay đổi về nội dung Hợp đồng ủy thác, Sở Nội vụ và Chi nhánh NHCSXH tỉnh thực hiện điều chỉnh Hợp đồng ủy thác hoặc ký bổ sung Phụ lục Hợp đồng ủy thác.

Điều 4. Lập, phân bổ dự toán và quy trình chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương hằng năm, giai đoạn để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác

1. Lập dự toán ngân sách, xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm để ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh
 - a) Hằng năm, cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách, kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, Chi nhánh NHCSXH tỉnh chủ động phối hợp với các cơ quan quản lý đối tượng vay vốn tổng hợp nhu cầu vay vốn tín dụng chính sách xã hội của các đối tượng, xác định nhu cầu bổ sung nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác sang Chi nhánh NHCSXH tỉnh để thực hiện tín dụng chính sách xã hội, gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền.
 - b) Trên cơ sở đề xuất bổ sung nguồn vốn ủy thác của Chi nhánh NHCSXH tỉnh, căn cứ khả năng cân đối ngân sách và mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương, Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung nguồn vốn ủy thác từ ngân sách tỉnh qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh

cho vay theo quy định, đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Đầu tư công.

c) Trường hợp phát sinh nhu cầu bổ sung nguồn vốn ủy thác trong năm, Chi nhánh NHCSXH tỉnh phối hợp với các cơ quan quản lý đối tượng vay vốn tổng hợp nhu cầu vay vốn, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Quy trình chuyển kinh phí ngân sách địa phương ủy thác sang Chi nhánh NHCSXH tỉnh.

Căn cứ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh ủy thác hằng năm, Quyết định phân bổ nguồn vốn cho vay được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Sở Tài chính chuyển nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh ủy thác cho Chi nhánh NHCSXH tỉnh. Sở Tài chính thực hiện chuyển tiền bằng hình thức lệnh chi tiền và hạch toán chi ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 5. Đối tượng cho vay

1. Người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo Điều 2 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP.

2. Người chấp hành xong án phạt tù, cơ sở sản xuất kinh doanh có sử dụng người lao động là người chấp hành xong án phạt tù theo quy định tại Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg.

3. Cho vay theo Nghị định số 100/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

4. Các đối tượng chính sách khác tại địa phương (ngoài đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này) do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định (nếu có).

Điều 6. Mục đích sử dụng vốn vay

1. Đối với đối tượng cho vay theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: Thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP, Điều 5 Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg và hướng dẫn của Tổng Giám đốc NHCSXH đối với từng chương trình cho vay, phù hợp với đối tượng vay vốn được quy định tại Điều 5 của Quy chế này.

2. Các đối tượng chính sách khác tại địa phương: Thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh (nếu có).

Điều 7. Gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn

Thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Thông tư số 11/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 84/2025/TT-BTC.

Điều 8. Quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay

Chi nhánh NHCSXH tỉnh quản lý và hạch toán số tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh ủy thác vào thu nhập của NHCSXH và quản lý, sử dụng theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên như sau:

1. Trích lập và quản lý dự phòng rủi ro tín dụng

a) Chi nhánh NHCSXH tỉnh thực hiện trích lập và quản lý dự phòng rủi ro tín dụng chung theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của NHCSXH và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

b) Trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh thấp hơn 0,75% thì Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng bằng 0,75% tính trên số dư nợ cho vay (không bao gồm nợ quá hạn và nợ khoanh).

2. Trích phí quản lý nguồn vốn ủy thác cho Chi nhánh NHCSXH tỉnh

a) Mức phí quản lý: Thực hiện trích 0,245%/tháng tính trên dư nợ cho vay bình quân từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh hằng năm.

b) Điều chỉnh mức phí quản lý: Trường hợp mức phí quản lý tối thiểu do Thủ tướng Chính phủ giao cho Ngân hàng Chính sách xã hội cao hơn 0,245%/tháng, thì áp dụng mức phí quản lý theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

c) Trường hợp số lãi thu được sau khi trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng chung không đủ để trích phí quản lý theo quy định, căn cứ nhiệm vụ quản lý nguồn vốn ủy thác và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, ngân sách cấp tỉnh thực hiện cấp bù cho Chi nhánh NHCSXH tỉnh nơi nhận ủy thác.

3. Trích phí chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát và khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH tỉnh, các sở, ngành và đơn

vị có liên quan đối với hoạt động cho vay bằng nguồn vốn Ngân hàng Chính sách xã hội nhận ủy thác từ ngân sách địa phương:

a) Mức trích: Thực hiện trích 8% trên tổng số tiền lãi thu được trong năm từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn nhận ủy thác từ ngân sách địa phương và tỷ lệ được hưởng của các cơ quan, đơn vị, như sau:

Ban Đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH tỉnh 2%.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh 2%.

Sở Tài chính 2%.

Sở Nội vụ 2%.

Căn cứ mức phí quản lý được trích, Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH tỉnh, các đơn vị liên quan quyết định việc sử dụng nguồn kinh phí được trích theo quy định.

b) Xử lý kinh phí cuối năm: Trường hợp đến hết năm ngân sách mà kinh phí trích lập chưa sử dụng hết thì được chuyển sang năm sau để tiếp tục theo dõi, quản lý và sử dụng theo đúng mục đích. Trường hợp không còn nhu cầu sử dụng, việc xử lý kinh phí thực hiện theo khoản 4 Điều này.

4. Phần còn lại (nếu có) được bổ sung vào nguồn vốn cho vay.

5. Quyết định sử dụng lãi vay: Định kỳ hàng quý, Chi nhánh NHCSXH tỉnh tổng hợp, hạch toán phân bổ lãi cho vay thu được theo tỷ lệ nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này và tổng hợp vào báo cáo theo Điều 10 Quy chế này.

6. Đối với phí quản lý nguồn vốn ủy thác: Chi nhánh NHCSXH tỉnh thực hiện các nội dung chi, mức chi, quản lý và quyết toán theo quy định pháp luật hiện hành và của NHCSXH.

Điều 9. Xử lý nợ bị rủi ro

Thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 5 Thông tư số 11/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 84/2025/TT-BTC.

Điều 10. Chế độ báo cáo

Định kỳ 6 tháng, hằng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, Chi nhánh NHCSXH tỉnh báo cáo tổng nguồn vốn, kết quả cho vay từ nguồn vốn ủy thác gửi Ủy ban nhân

dân tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Tài chính theo quy định.

Điều 11. Hạch toán, theo dõi cho vay, chế độ báo cáo quyết toán

Việc ghi chép, hạch toán kế toán đối với nguồn vốn ủy thác và dư nợ cho vay được theo dõi, hạch toán theo các văn bản hướng dẫn của Tổng Giám đốc NHCSXH.

**Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 12. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Các cơ quan, đơn vị quản lý đối tượng vay vốn

a) Phối hợp với Chi nhánh NHCSXH tỉnh chỉ đạo triển khai các chính sách tín dụng từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác trên địa bàn; phối hợp xử lý, thu hồi nợ đối với các đối tượng vay vốn thuộc phạm vi quản lý.

b) Kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả thực hiện các chương trình cho vay theo lĩnh vực được phân công quản lý.

2. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và Chi nhánh NHCSXH tỉnh tham mưu UBND tỉnh báo cáo, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định bố trí vốn ngân sách tỉnh để ủy thác thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh.

b) Phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh báo cáo, trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí vốn ngân sách địa phương trong dự toán ngân sách, kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm để ủy thác thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh; chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan xem xét, tổng hợp dự toán kinh phí cấp bù chi phí quản lý nguồn vốn ủy thác cho Chi nhánh NHCSXH tỉnh (nếu có) báo cáo UBND tỉnh.

c) Phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra việc phân phối, sử dụng lãi cho vay thu được theo Điều 8 Quy chế này.

3. Chi nhánh NHCSXH tỉnh

a) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng vốn ngân sách tỉnh ủy thác theo đúng quy

định của pháp luật và các quy định tại Quyết định này.

b) Tham mưu Trưởng Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH tỉnh xây dựng và phân bổ kế hoạch tín dụng được giao từ nguồn ngân sách tỉnh ủy thác.

c) Phối hợp với cơ quan quản lý đối tượng vay vốn xây dựng kế hoạch nguồn vốn ủy thác từ ngân sách địa phương để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác hằng năm, giai đoạn gửi Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh; Thông báo điều chỉnh nguồn vốn cho vay giữa địa bàn các xã, phường và giữa các chương trình cho vay theo quy định.

d) Hướng dẫn nghiệp vụ; thực hiện quy trình thủ tục cho vay; kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chương trình tín dụng chính sách theo quy định.

đ) Lập hồ sơ xử lý nợ bị rủi ro, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

4. Sở Nội vụ

a) Ký Hợp đồng ủy thác với Chi nhánh NHCSXH tỉnh đảm bảo theo quy định tại Điều 3 Quyết định này.

b) Theo dõi, rà soát các đối tượng được thực hiện chính sách cho vay giải quyết việc làm theo quy định pháp luật việc làm.

5. Ủy ban nhân dân xã, phường

a) Chịu trách nhiệm xác nhận đối tượng vay vốn, rà soát nhu cầu vay vốn, phân bổ nguồn vốn theo từng chương trình cho vay theo Quyết định này.

b) Phối hợp với NHCSXH các cấp, tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra việc sử dụng vốn vay, đôn đốc thu hồi nợ; hướng dẫn khách hàng lập hồ sơ đề nghị xử lý nợ rủi ro do nguyên nhân khách quan, có ý kiến về đề nghị xử lý rủi ro của khách hàng.

c) Tổ chức việc rà soát, xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và các đối tượng chính sách khác theo chỉ đạo và hướng dẫn của cấp trên làm cơ sở để thực hiện cho vay đúng đối tượng.

6. Các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác

a) Tuyên truyền, vận động và hướng dẫn thành lập Tổ Tiết kiệm vay vốn để thực hiện ủy thác cho vay.

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát, quản lý hoạt động tín dụng theo văn bản liên tịch và hợp đồng ủy thác đã ký với NHCSXH.

7. Trách nhiệm của khách hàng vay vốn

a) Kê khai hồ sơ đầy đủ, trung thực, chính xác.

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích.

c) Hoàn trả tiền gốc, tiền lãi đúng quy định.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Những quy định khác có liên quan đến quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác không quy định trong Quyết định này được thực hiện theo các quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương có liên quan và các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ cho vay hiện hành của Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh những khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền giải quyết, các vấn đề cần sửa đổi, bổ sung thì các cơ quan, đơn vị phản ánh bằng văn bản gửi Sở Tài chính để xem xét, đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, nhằm đảm bảo sử dụng vốn ủy thác đúng mục đích, hiệu quả./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 11 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15; Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 291/2025/NĐ-CP và Nghị định số 50/2026/NĐ-CP;

Thực hiện Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá, mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm và mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước áp dụng trên

địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 26, điểm c khoản 2 Điều 27, khoản 3 Điều 28, khoản 1 Điều 48 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 291/2025/NĐ-CP và Nghị định số 50/2026/NĐ-CP.

2. Nội dung khác không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 291/2025/NĐ-CP và Nghị định số 50/2026/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất;
2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15 được Nhà nước cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quyết định cho thuê đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết, cho phép chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất mà thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất.
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc tính, thu, nộp, quản lý tiền thuê đất.

Điều 3. Mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá

1. Các phường là 1,5%;
2. Xã khu vực I là 1,5%;
3. Xã khu vực II là 1,2%;
4. Xã khu vực III là 1%.

Điều 4. Mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm

1. Đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất)

a) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất được tính bằng 30% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm có cùng mục đích sử dụng đất.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất được tính bằng 30% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

2. Đối với đất xây dựng công trình ngầm gắn với phần ngầm công trình xây dựng trên mặt đất mà có phần diện tích xây dựng công trình ngầm vượt ra ngoài phần diện tích đất trên bề mặt được Nhà nước cho thuê đất cho người sử dụng đất đó thì đơn giá thuê đất của phần diện tích vượt này được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 5. Mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước

Đối với phần diện tích đất có mặt nước, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính bằng 50% đơn giá thuê đất hằng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giả định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp người sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền cho phép thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá, thuê đất xây dựng công trình ngầm, thuê đất có mặt nước, có hợp đồng thuê đất đang trong chu kỳ ổn định đơn giá thuê đất là 05 năm trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục được ổn định đơn giá thuê đất cho thời gian còn lại và không phải xác định lại đơn giá thuê đất theo quy định tại Quyết định này. Khi hết chu kỳ ổn định đơn giá thuê đất 05 năm thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

2. Đối với trường hợp người sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền cho phép thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá, thuê đất xây

dựng công trình ngầm, thuê đất có mặt nước trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, nhưng kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mới thực hiện luân chuyển hồ sơ để xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định thì việc xác định đơn giá thuê đất theo mức tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại các Quyết định về xác định đơn giá thuê đất theo từng thời kỳ. Thời điểm áp dụng Quyết định về xác định đơn giá thuê đất là thời điểm quyết định cho thuê đất có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp thuê đất trả tiền thuê hằng năm mà thời điểm điều chỉnh đơn giá thuê đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện điều chỉnh thì việc xác định đơn giá thuê đất theo mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính tiền thuê đất theo quy định tại Quyết định này để áp dụng cho chu kỳ tiếp theo.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

3. Bãi bỏ số thứ tự 30 Phụ lục III, số thứ tự 28 Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản mới đó.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Trưởng Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc khu vực VIII; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 11 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Quy định quản lý hoạt động thông tin đối ngoại
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 72/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại;

Căn cứ Nghị định số 09/2017/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 22/2016/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Hướng dẫn quản lý hoạt động thông tin đối ngoại của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định việc đăng, phát nội dung thông tin đối ngoại trên báo chí;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định quản lý hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo Quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định số 72/2015/NĐ-CP về quản lý hoạt động thông tin đối ngoại; khoản 2 Điều 3, khoản 2 Điều 9 Thông tư số 22/2016/TT-BTTTT Hướng dẫn quản lý hoạt động thông tin đối

ngoại của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, gồm: Nguyên tắc quản lý, hoạt động thông tin đối ngoại; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, chế độ báo cáo;

b) Các nội dung không quy định tại quy định này được thực hiện theo Nghị định 72/2015/NĐ-CP; Thông tư số 22/2016/TT-BTTTT và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân xã, phường;

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý về hoạt động thông tin đối ngoại

1. Tuân thủ các chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước; bảo đảm sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, sự chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, sự phối hợp đồng bộ, hiệu quả giữa các cấp, các ngành trong việc tổ chức và hoạt động thông tin đối ngoại.

2. Bảo đảm thông tin chính xác, kịp thời, theo đúng định hướng, tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hiểu rõ đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và tỉnh, đồng thời phản bác các thông tin sai trái, xuyên tạc chống phá sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

3. Kết hợp chặt chẽ giữa thông tin đối ngoại với thông tin đối nội; giữa hoạt động đối ngoại với các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, quốc phòng và an ninh xã hội; tranh thủ sự hợp tác đầu tư của các đối tác trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

4. Phân công nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng, đề cao vai trò trách nhiệm, tính chủ động và sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, hiệu quả giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân; phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị; của tất cả các cấp, các ngành, địa phương trong công tác thông tin đối ngoại.

5. Các hoạt động thông tin đối ngoại phải đảm bảo đúng Quy định phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính Nhà nước đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước, không đưa tin sai sự thật gây ảnh hưởng

đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

6. Ứng dụng công nghệ số, nền tảng số, trí tuệ nhân tạo trong hoạt động thông tin đối ngoại; bảo đảm thông tin chính thống, kịp thời, có sức lan tỏa cao.

Chương II

HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN ĐỐI NGOẠI

Điều 3. Nội dung hoạt động thông tin đối ngoại

1. Thông tin về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; chính sách phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư của tỉnh.

2. Thông tin về tình hình quốc tế và hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước, tình hình hội nhập quốc tế của tỉnh Tuyên Quang.

3. Quảng bá hình ảnh của tỉnh, tiềm năng về du lịch, xúc tiến thương mại, thu hút đầu tư nước ngoài của tỉnh Tuyên Quang.

4. Cung cấp thông tin về các vấn đề liên quan đến tỉnh được dư luận nước ngoài quan tâm; giải thích, làm rõ, đấu tranh với các thông tin sai lệch ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh của tỉnh Tuyên Quang.

5. Tuyên truyền bảo vệ chủ quyền biển, đảo và biên giới lãnh thổ của Việt Nam.

6. Các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Trung ương, của tỉnh.

Điều 4. Cung cấp thông tin chính thức về tỉnh

1. Thông tin chính thức về tỉnh do các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động cung cấp theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn tới cộng đồng quốc tế và người Việt Nam ở nước ngoài.

2. Thông tin chính thức được cung cấp bằng các hình thức sau đây:

a) Phát ngôn chính thức tại các sự kiện, diễn đàn quốc tế, họp báo quốc tế, họp báo trong nước, trong tỉnh;

b) Phát ngôn chính thức của các cơ quan quản lý Nhà nước;

c) Hoạt động đối ngoại của các cơ quan quản lý Nhà nước;

d) Các chương trình, sản phẩm báo chí của các cơ quan báo chí trực thuộc tỉnh; các loại hình thông tin cơ sở theo Nghị định 49/2024/NĐ-CP Quy định về hoạt động

thông tin cơ sở;

đ) Đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh; Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị, địa phương;

e) Xuất bản phẩm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài của các cơ quan Nhà nước.

Điều 5. Cung cấp thông tin quảng bá hình ảnh

Thông tin quảng bá hình ảnh của tỉnh Tuyền Quang được cung cấp thông qua các hình thức sau:

1. Hoạt động đối ngoại của tỉnh.
2. Hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh; Cổng Thông tin điện tử tỉnh; Trang thông tin điện tử đối ngoại tỉnh; Trang thông tin điện tử của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường bằng tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng dân tộc.
3. Xuất bản phẩm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài do Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn có thẩm quyền phát hành.
4. Các chương trình, sản phẩm tuyên truyền của các cơ quan báo chí của tỉnh; Đài Truyền thanh các xã, phường.
5. Sản phẩm báo chí/truyền thông của các cơ quan thông tấn, báo chí, truyền thông trong nước và nước ngoài.
6. Sản phẩm truyền thông phổ biến qua mạng Internet.
7. Các hoạt động tiếp xúc, hợp tác với cơ quan báo chí, truyền thông nước Các hoạt động truyền thông của các sự kiện tổ chức tại tỉnh và nước ngoài.
8. Các phương thức hoạt động thông tin đối ngoại khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Cung cấp thông tin tình hình thể giới

1. Thông tin tình hình thể giới do Sở Ngoại vụ, các sở, ban, ngành, địa phương, các cơ quan báo chí địa phương, các báo cáo viên trong và ngoài tỉnh, các đoàn đi công tác nước ngoài phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật thu thập, tổng hợp và cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền, báo chí và người

dân.

2. Thông tin tình hình thể giới được cung cấp bởi các cơ quan, tổ chức nêu tại khoản 1 Điều này bằng các hình thức sau đây:

a) Qua người phát ngôn của các cơ quan hành chính nhà nước được quy định tại Nghị định số 09/2017/NĐ-CP quy định chi tiết việc phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí của các cơ quan hành chính nhà nước;

b) Đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh; Trang Thông tin điện tử đối ngoại; Trang thông tin điện tử của các cơ quan Nhà nước trong tỉnh;

c) Tại các cuộc họp báo và giao ban báo chí định kỳ;

d) Qua các hội nghị;

đ) Qua các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 7. Cung cấp thông tin giải thích, làm rõ

1. Thông tin giải thích, làm rõ là những tư liệu, tài liệu, hồ sơ, lập luận nhằm giải thích, làm rõ, đấu tranh với các thông tin sai lệch ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh của tỉnh.

2. Các cơ quan, đơn vị được phân công chịu trách nhiệm tổ chức theo dõi, tổng hợp dư luận báo chí trong và ngoài nước về tình hình của tỉnh. Các cơ quan, đơn vị khi phát hiện hoặc nhận được thông tin, tài liệu, báo cáo sai lệch ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh của tỉnh có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và thông báo tới cơ quan liên quan để phục vụ công tác quản lý.

3. Các hình thức thông tin, tuyên truyền để bảo vệ và nâng cao uy tín của tỉnh bao gồm:

a) Ban hành Thông cáo báo chí giải thích, làm rõ thông tin sai lệch; người phát ngôn của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí trên địa bàn tỉnh;

b) Đại diện lãnh đạo hoặc người phát ngôn của tỉnh tham dự giao ban báo chí do Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương phối hợp Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch và các cơ quan liên quan tổ chức để cung cấp thông tin giải thích, làm rõ cho các cơ quan báo chí khi có yêu cầu;

c) Đăng tải thông tin giải thích, làm rõ trên Cổng thông tin điện tử tỉnh; trang thông tin điện tử của các cơ quan Nhà nước trong tỉnh; các sản phẩm truyền thông của các cơ quan thông tấn, báo chí và các phương tiện khác bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài;

d) Cung cấp thông tin để các cơ quan thông tấn, báo chí giải thích, làm rõ, đấu tranh với các thông tin sai lệch.

4. Thông tin có nội dung bí mật Nhà nước phải tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước.

Điều 8. Hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh

1. Xây dựng và quản lý hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh phục vụ tuyên truyền, quảng bá. Ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dịch song ngữ để mở rộng kênh thông tin chính thống.

2. Hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh là nguồn cung cấp thông tin chính thức về tỉnh cho các phương tiện thông tin đại chúng trong nước và nước ngoài, phục vụ công tác tra cứu, tìm hiểu, nghiên cứu về tỉnh.

3. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường, các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm cung cấp dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh và phối hợp xây dựng, hoàn thiện hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh.

Điều 9. Hỗ trợ, hợp tác với các cơ quan báo chí, truyền thông

1. Các cơ quan báo chí, truyền thông, phóng viên được cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật để phục vụ cho công tác viết tin, bài, sản xuất chương trình tuyên truyền, quảng bá về tỉnh.

2. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch hợp tác, hỗ trợ các cơ quan báo chí, truyền thông thực hiện sản xuất các sản phẩm truyền thông giới thiệu, quảng bá hình ảnh của tỉnh tới bạn bè trong nước, cộng đồng quốc tế và người Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 10. Xuất bản phẩm thông tin đối ngoại

Xuất bản phẩm thông tin đối ngoại là các sản phẩm xuất bản bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài để cung cấp thông tin chính thức về tỉnh và quảng bá về hình ảnh tỉnh Tuyên Quang.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

1. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh; tổ chức kiểm tra, đánh giá, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện kế hoạch thông tin đối ngoại của các cơ quan, đơn vị.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cung cấp thông tin cho báo chí trong và ngoài nước theo đúng quy định; định hướng tuyên truyền thông tin đối ngoại cho các cơ quan báo chí trên địa bàn tỉnh.

3. Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, tổng hợp thông tin dư luận, báo chí trong và ngoài nước có tác động đến tỉnh; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng tư liệu, tài liệu, hồ sơ, lập luận để giải thích, làm rõ, đấu tranh với các thông tin sai lệch ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh của tỉnh Tuyên Quang.

4. Chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế chính sách, các quy hoạch, kế hoạch, đề án trong lĩnh vực thông tin đối ngoại.

5. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan sản xuất các ấn phẩm truyền thông về thông tin đối ngoại.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu xây dựng và quản lý Hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh tỉnh Tuyên Quang.

7. Phối hợp với các đơn vị chức năng tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về thông tin đối ngoại, phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí và đối với phóng viên, cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh.

8. Phối hợp với Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy và các cơ quan chức năng, chỉ đạo, hướng dẫn nội dung, định hướng tuyên truyền thông tin đối ngoại của tỉnh cho các cơ quan thông tấn báo chí trên địa bàn tỉnh.

9. Phối hợp với Sở Nội vụ đề xuất việc bố trí nhân sự thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về thông tin đối ngoại theo quy định của pháp luật.

10. Phối hợp với Sở Ngoại vụ và các đơn vị liên quan quản lý các đoàn báo chí nước ngoài đến tác nghiệp trên địa bàn tỉnh, các đoàn báo chí của tỉnh đi tác nghiệp tại nước ngoài.

Điều 12. Sở Ngoại vụ

1. Làm đầu mối phối hợp với Bộ Ngoại giao và các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong triển khai chương trình, kế hoạch thông tin, tuyên truyền đối ngoại của địa phương đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Cung cấp thông tin của tỉnh cho Bộ Ngoại giao và các cơ quan chức năng để phục vụ công tác thông tin đối ngoại; phối hợp các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài triển khai các hoạt động thông tin đối ngoại, quảng bá tỉnh Tuyên Quang ở nước ngoài.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức các cuộc họp báo quốc tế của lãnh đạo tỉnh; tiếp nhận thông tin, tham mưu cho lãnh đạo tỉnh trả lời phỏng vấn báo chí nước ngoài.

4. Chủ trì, phối hợp Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch và các cơ quan, đơn vị liên quan tạo điều kiện, hướng dẫn, quản lý phóng viên nước ngoài hoạt động báo chí tại địa phương theo quy định; xây dựng chương trình hoạt động, tham mưu tổ chức việc tiếp và trả lời phỏng vấn báo chí nước ngoài của lãnh đạo tỉnh.

5. Chủ trì thực hiện công tác thông tin đối ngoại đối với người Việt Nam ở nước ngoài, các cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài đến thăm và làm việc tại tỉnh; là cơ quan đầu mối quản lý hoạt động đối ngoại của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

6. Chủ trì theo dõi, nghiên cứu, tổng hợp dư luận báo chí nước ngoài thông tin về tình phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của tỉnh về công tác thông tin đối ngoại.

7. Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc gắn kết công tác thông tin đối ngoại đối với hoạt động ngoại giao chính trị, kinh tế, văn hóa, thể dục, thể thao và du lịch.

8. Chủ động cung cấp thông tin phù hợp, đúng định hướng liên quan đến hoạt động đối ngoại của tỉnh cho các cơ quan thông tấn, báo chí, Cổng Thông tin điện tử tỉnh. Hỗ trợ biên dịch, hiệu đính thông tin dịch sang tiếng nước ngoài trên hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh. Đồng thời, duy trì, nâng cao chất lượng hoạt động của trang thông tin điện tử song ngữ và các sản phẩm phục vụ công tác đối ngoại của tỉnh.

Điều 13. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Sở Ngoại vụ và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cung cấp thông tin chính thức, thông tin quảng bá về tỉnh.

2. Phối hợp với Sở Ngoại vụ và các cơ quan, đơn vị liên quan chuẩn bị nội dung trả lời phỏng vấn của lãnh đạo tỉnh cho các cơ quan thông tấn, báo chí, phóng viên, nhà báo nước ngoài.

3. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, tổng hợp thông tin dư luận, báo chí trong và ngoài nước có tác động đến tỉnh; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng tư liệu, tài liệu, hồ sơ, lập luận để giải thích, làm rõ, đấu tranh với các thông tin sai lệch ảnh hưởng đến uy tín, hình ảnh của tỉnh Tuyên Quang.

4. Phối hợp với Sở Ngoại vụ và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép các đoàn phóng viên nước ngoài hoạt động tại tỉnh; phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề án, kế hoạch, chương trình về thông tin đối ngoại theo quy định.

Điều 14. Sở Tài chính

Hàng năm Sở Tài chính thẩm định, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bố trí kinh phí cho các hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 15. Sở Công Thương

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan cung cấp thông tin về các chương trình, kế hoạch liên quan đến công tác hội nhập kinh tế quốc tế, hoạt động xúc tiến thương mại.

2. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan tổ chức các hội nghị, hội thảo xúc tiến thương mại, diễn đàn kết nối cung cầu nhằm hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, tăng cường cơ hội giao lưu, hợp tác kinh doanh. Tham gia và phối hợp tổ chức các hoạt động hội chợ, triển lãm thương mại trong và ngoài nước; đẩy mạnh công tác quảng bá, giới thiệu sản phẩm, hàng hóa chủ lực và tiềm năng của tỉnh.

3. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Ngoại vụ trong việc biên soạn, xuất bản các ấn phẩm, video tài liệu tuyên truyền, giới thiệu tiềm năng thương mại, công nghiệp của tỉnh bằng tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, Tiếng dân tộc; cung cấp thông tin, dữ liệu liên quan đến tiềm năng, lợi thế đầu tư, các dự án trọng điểm, môi trường kinh doanh của tỉnh.

Điều 16. Sở Khoa học và Công nghệ

1. Hướng dẫn, hỗ trợ việc ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong xây dựng, quản lý và khai thác hệ thống dữ liệu phục vụ hoạt động thông tin đối ngoại và quảng bá hình ảnh tỉnh Tuyên Quang.

2. Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan liên quan triển khai, đánh giá hiệu quả ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong công tác thông tin đối ngoại và quảng bá hình ảnh của tỉnh.

Điều 17. Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường và xã, thống kê nhân sự làm công tác thông tin đối ngoại; đề xuất phương án bố trí, sắp xếp cán bộ thực hiện nhiệm vụ thông tin đối ngoại của tỉnh phù hợp với thực tiễn.

Điều 18. Công an tỉnh

1. Hướng dẫn, theo dõi việc chấp hành các quy định về quản lý, bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động thông tin đối ngoại, bảo đảm tuân thủ đúng quy định của

pháp luật.

2. Tích cực, chủ động thu thập, phân tích thông tin, đánh giá, dự báo tình hình liên quan đến an ninh đối ngoại, từ đó, kịp thời tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh các chủ trương, chính sách liên quan đến công tác đảm bảo an ninh đối ngoại và xử lý kịp thời các hành vi xuyên tạc, lợi dụng thông tin đối ngoại để chống Đảng, Nhà nước và chính quyền địa phương.

3. Phối hợp với Sở Ngoại vụ, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch và các cơ quan liên quan quản lý phóng viên, báo chí, tổ chức phi chính phủ, các đoàn công tác có người nước ngoài hoạt động tại tỉnh và các đoàn cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức của tỉnh Tuyền Quang ra nước ngoài theo đúng quy định của Nhà nước.

4. Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về an toàn thông tin, bảo đảm tình hình hoạt động thông tin đối ngoại về địa phương trên không gian mạng.

Điều 19. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

1. Chủ trì tham mưu kịp thời định hướng thông tin đối ngoại về các vấn đề quân sự, quốc phòng và nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc.

2. Chủ trì, phối hợp Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan liên quan, các cơ quan báo chí của tỉnh đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về đường lối đối ngoại quốc phòng của Đảng và Nhà nước ta, đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, xuyên tạc, âm mưu “Diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch.

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu chỉ đạo kịp thời định hướng thông tin đối ngoại về các vấn đề an ninh, quốc phòng, nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới; quản lý các Cụm Thông tin đối ngoại, Cụm Thông tin cơ sở theo nhiệm vụ được giao.

4. Phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch và các cơ quan, đơn vị liên quan đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại khu vực biên giới, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, các luận điệu tuyên truyền, xuyên tạc, âm mưu “Diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch tại khu vực biên giới, cửa khẩu; thông tin tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta trong xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

Điều 20. Báo và phát thanh, truyền hình Tuyền Quang

1. Thông tin quảng bá về tỉnh Tuyền Quang; chú trọng nội dung thông tin đối ngoại bằng tiếng nước ngoài hoặc phụ đề bằng tiếng nước ngoài để đáp ứng chất lượng phục vụ thông tin đối ngoại trong tình hình mới.

2. Kiên quyết đấu tranh phản bác các quan điểm, luận điệu sai trái, các thông tin xuyên tạc, bóp méo, sai sự thật, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên, Nhân dân và bạn bè quốc tế về chủ quyền biên giới, không để ảnh hưởng đến mối quan hệ ngoại giao, giữ gìn ổn định, hòa bình trong khu vực và của đất nước.

3. Cung cấp thông tin, tư liệu xây dựng hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh. Tăng cường phối hợp tuyên truyền, quảng bá về tỉnh trên các phương tiện thông tin, báo chí Trung ương và các địa phương khác.

4. Việc đăng, phát nội dung thông tin đối ngoại phải tuân thủ Thông tư số 03/2019/TT-BTTTT quy định việc đăng, phát nội dung thông tin đối ngoại trên báo chí và các quy định hiện hành.

Điều 21. Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường

1. Tổ chức thực hiện các hoạt động thông tin đối ngoại; chủ động xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động thông tin đối ngoại hằng năm phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ và tình hình thực tiễn của cơ quan, đơn vị, địa phương.

2. Phân công, bố trí nhân sự phụ trách công tác thông tin đối ngoại của cơ quan, đơn vị, địa phương gửi Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch theo dõi, tổng hợp.

3. Có trách nhiệm rà soát, cân đối ngân sách của cơ quan, đơn vị, địa phương và các nguồn hợp pháp khác (nếu có) để thực hiện các nhiệm vụ về công tác thông tin đối ngoại phù hợp với tình hình thực tiễn.

4. Chủ động cung cấp thông tin phối hợp xây dựng hệ thống dữ liệu quảng bá hình ảnh của tỉnh trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh; thường xuyên đăng tải, cập nhật thông tin quảng bá thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý trên trang thông tin điện tử, bản tin của cơ quan, đơn vị, địa phương; kịp thời phát hiện những thông tin xấu, độc, thông tin sai sự thật để báo cáo, đề xuất xử lý thông tin theo thẩm quyền.

5. Đối với các xã biên giới cần chú trọng xây dựng các chương trình truyền

thông nâng cao nhận thức của người dân về chính sách của Đảng và Nhà nước trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, có biện pháp tuyên truyền nhằm tránh người dân trên địa bàn bị các thế lực thù địch lợi dụng, tuyên truyền thông tin sai lệch với chính sách phát triển của tỉnh.

6. Phối hợp với Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang, Cổng Thông tin điện tử tỉnh và các cơ quan báo chí Trung ương tích cực truyền tải các thông tin về đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước và công tác bảo đảm an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh góp phần tăng cường sự đồng thuận, ủng hộ, giúp đỡ của quần chúng nhân dân phục vụ hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

7. Ủy ban nhân dân các xã, phường chịu trách nhiệm quản lý hoạt động thông tin đối ngoại tại địa phương. Phối hợp với Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý hoạt động thông tin đối ngoại; phối hợp với Sở Ngoại vụ quản lý hoạt động của phóng viên nước ngoài trên địa bàn theo quy định. Thực hiện kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị và xử lý theo thẩm quyền đối với hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn quản lý.

Điều 22. Chế độ báo cáo

Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường xây dựng kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại và báo cáo kết quả triển khai thực hiện theo thẩm quyền và phạm vi quản lý. Định kỳ hằng năm, gửi kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại trước ngày 15 tháng 01 (theo mẫu tại Phụ lục 01 của Thông tư số 22/2016/TT-BTTTT), báo cáo 06 tháng trước ngày 15/6, báo cáo năm trước ngày 05 tháng 11 (theo mẫu tại Phụ lục 02 của Thông tư số 22/2016/TT-BTTTT) hoặc báo cáo đột xuất khi có yêu cầu về Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

Điều 23. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 4 năm 2026.
2. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy chế quản lý hoạt động thông

tin đối ngoại trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

3. Bãi bỏ số thứ tự 97, Mục VII, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan báo chí của tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Vương Ngọc Hà

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1006/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

về việc ban hành Nội quy cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, tỉnh Tuyên Quang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về quy chế khu vực biên giới đất liền Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 34/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

Căn cứ Nghị định số 299/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 45/2013/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế điều hành hoạt động tại các cửa khẩu biên giới đất liền;

Căn cứ Quyết định số 2243/QĐ-TTg ngày 13 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp và khu kinh tế tỉnh

Tuyên Quang;

Căn cứ Thông tư số 22/2014/TT-BCT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Quy chế điều hành hoạt động tại các cửa khẩu biên giới đất liền ban hành kèm theo Quyết định số 45/2013/QĐ-TTg ngày 25 tháng 7 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp và khu kinh tế tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-BQLKCNKKT ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và khu kinh tế tỉnh Tuyên Quang quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng, các phòng chuyên môn và tương đương thuộc Ban Quản lý các khu công nghiệp và khu kinh tế tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp và khu kinh tế tỉnh Tuyên Quang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Nội quy cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Điều khoản thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
2. Bãi bỏ Quyết định số 1667/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc ban hành Nội quy cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Ban quản lý các khu công nghiệp và khu kinh tế tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị làm việc tại cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NỘI QUY

Cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, tỉnh Tuyền Quang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1006/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)*

Điều 1. Thời gian làm việc

1. Thời gian đóng, mở cửa khẩu và thời gian làm việc tại cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy từ 7 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút các ngày trong tuần kể cả ngày thứ Bảy, Chủ nhật, ngày lễ, ngày tết.

2. Trường hợp các lô hàng xuất, nhập khẩu đang thực hiện thủ tục để xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa mà hết thời gian theo quy định tại khoản 1 Điều này thì Hải quan cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, Kiểm dịch (Y tế, Động vật, Thực vật) thông báo với Văn phòng đại diện Ban Quản lý tại khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy để kéo dài thời gian làm việc.

Điều 2. Chế độ trực ngoài giờ

Ngoài thời gian làm việc theo quy định, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chức năng quản lý chuyên ngành làm việc tại cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy (sau đây gọi tắt là cửa khẩu) có trách nhiệm bố trí công chức, viên chức, sỹ quan, chiến sỹ, người lao động của đơn vị mình trực ngoài giờ để giải quyết các công việc có liên quan và tự đảm bảo chế độ trực ngoài giờ theo quy định.

Điều 3. Địa điểm làm việc

1. Địa điểm làm việc tại Trạm Kiểm soát liên ngành cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy và các địa điểm khác thuộc khu vực cửa khẩu Quốc tế Thanh Thủy.

2. Địa điểm làm việc của các lực lượng chức năng

a) Tầng 1: Giải quyết các thủ tục cho người và hành lý của người xuất, nhập cảnh; thủ tục kiểm dịch đối với người, phương tiện và hàng hóa. Quy trình làm việc bố trí như sau:

- Cửa xuất: Hải quan - Kiểm dịch (Y tế, Động vật, Thực vật) - Biên phòng.
- Cửa nhập: Biên phòng - Kiểm dịch (Y tế, Động vật, Thực vật) - Hải quan.

Trong trường hợp có dịch, quy trình làm việc bố trí như sau:

- Cửa xuất: Kiểm dịch (Y tế, Động vật, Thực vật) - Hải quan - Biên phòng.
- Cửa nhập: Kiểm dịch (Y tế, Động vật, Thực vật) - Biên phòng - Hải quan.

Các lực lượng giải quyết thủ tục gồm:

- Bộ phận kiểm tra, kiểm soát, giám sát Biên phòng;
- Bộ phận kiểm tra, giám sát, kiểm soát Hải quan;
- Bộ phận kiểm dịch: Y tế, Động vật, Thực vật;
- Trung tâm Dịch vụ các khu công nghiệp và khu kinh tế.

b) Tầng 2: Giải quyết thủ tục về Hải quan, cấp giấy phép vận tải đường bộ quốc tế và các thủ tục liên quan đến hàng hóa xuất, nhập khẩu.

- Cửa xuất: Bộ trí phòng làm việc của các lực lượng chức năng liên ngành tại cửa khẩu, gồm: Biên phòng, Bộ phận cấp phép vận tải quốc tế - Sở Xây dựng, Kiểm dịch Động vật, Ban Quản lý các khu công nghiệp và khu kinh tế; Hội trường.

- Cửa nhập: Bộ trí phòng làm việc của các lực lượng chức năng liên ngành tại cửa khẩu, gồm: Hải Quan, Biên phòng, Kiểm dịch Y tế, Kiểm dịch Thực vật, Văn phòng đại diện Ban Quản lý tại khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy, Ban Quản lý các khu công nghiệp và khu kinh tế.

c) Tầng 3:

- Cửa xuất: Bộ trí phòng làm việc của các lực lượng chức năng liên ngành tại cửa khẩu, gồm: Ban Quản lý các khu công nghiệp và khu kinh tế, Biên phòng, Bộ phận tiếp nhận người xuất nhập cảnh trái phép, Kiểm dịch Y tế.

- Cửa nhập: Bộ trí phòng làm việc của các lực lượng chức năng liên ngành tại cửa khẩu, gồm: Ban Quản lý các khu công nghiệp và khu kinh tế, Văn phòng đại diện Ban Quản lý tại khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy, Bộ phận cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O), Biên phòng.

d) Khu vực cách ly kiểm tra, kiểm soát, giám sát và làm thủ tục đối với người, phương tiện, hàng hóa khi xuất, nhập qua biên giới, tính từ Barie kiểm soát số 1 (khu

vực Quốc môn Việt Nam) đến Bốt làm thủ tục kiểm tra, kiểm soát, giám sát liên ngành.

Bốt làm thủ tục kiểm tra, kiểm soát, giám sát liên ngành thực hiện chức năng, giải quyết thủ tục liên quan đến phương tiện và người điều khiển phương tiện vận tải xuất nhập cảnh. Các lực lượng giải quyết thủ tục gồm:

- Bốt khử trùng;
- Bộ phận thu phí sử dụng hạ tầng (Trung tâm dịch vụ các khu công nghiệp và khu kinh tế);
- Bộ phận kiểm tra, giám sát Hải quan;
- Bộ phận kiểm tra, kiểm soát, giám sát Biên phòng.

đ) Tại Barie kiểm soát số 2:

Giải quyết thủ tục liên quan đến phương tiện vận tải xuất nhập cảnh: Cấp thẻ, cấp số thứ tự xuất khẩu.

Các lực lượng giải quyết thủ tục và thực hiện nhiệm vụ gồm:

- Lực lượng Biên phòng: Cấp thẻ từ, cấp số thứ tự xuất khẩu;
- Lực lượng Hải quan: Kiểm tra, kiểm soát, giám sát hàng hóa và phương tiện vận tải ra vào cửa khẩu.
- Trung tâm dịch vụ các khu công nghiệp và khu kinh tế: Đảm bảo vật tư, văn phòng phẩm, trang thiết bị máy in, điện, nước, mạng Internet.

e) Tại khu vực cửa khẩu tùy vào từng vị trí làm thủ tục của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành phải có biển hiệu, biển báo, biển chỉ dẫn do Ban quản lý các khu công nghiệp và khu kinh tế thực hiện sau khi thống nhất với các ngành.

Điều 4. Trình tự làm việc và giải quyết thủ tục hành chính

1. Liên hệ công tác

a) Tổ chức, cá nhân khi thực hiện hoạt động xuất, nhập cảnh; xuất, nhập khẩu; công tác, thăm quan, đón tiễn hoặc mục đích khác tại khu vực cửa khẩu phải liên hệ với lực lượng Biên phòng (tại Barie số 2) để được hướng dẫn và chịu sự kiểm tra, kiểm soát, giám sát của lực lượng Biên phòng theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải đáp thắc mắc hoặc kiến nghị có liên quan

đến các hoạt động tại khu vực cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, liên hệ trực tiếp với bộ phận thường trực của các lực lượng chức năng, qua số điện thoại đường dây nóng (hoặc Văn phòng đại diện Ban Quản lý tại khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy) để được giải quyết theo thẩm quyền.

2. Thủ tục hành chính

a) Thủ tục hành chính đối với người xuất cảnh, nhập cảnh

Người Việt Nam, người nước ngoài khi xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu phải có hộ chiếu, sổ thông hành hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế theo quy định.

- Đối với người xuất cảnh (thực hiện theo trình tự sau):

+ Đến bộ phận Hải quan làm thủ tục kê khai hải quan và xuất trình, kiểm tra hành lý mang theo (nếu có).

+ Đến bộ phận Kiểm dịch (Y tế, Động vật, Thực vật): Làm thủ tục kiểm dịch (nếu có).

+ Đến bộ phận Biên phòng: Xuất trình hộ chiếu, sổ thông hành hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế để làm thủ tục xuất cảnh theo quy định.

+ Đến bộ phận Biên phòng tại Barie kiểm soát số 1 (khu vực quốc môn) để kiểm tra, kiểm soát lần cuối trước khi xuất cảnh khỏi lãnh thổ Việt Nam.

- Đối với người nhập cảnh (thực hiện theo trình tự sau):

+ Đến bộ phận Biên phòng tại Barie kiểm soát số 1 (khu vực quốc môn) xuất trình các giấy tờ theo quy định; lực lượng Biên phòng kiểm soát sơ bộ trước khi nhập cảnh vào lãnh thổ Việt Nam và hướng dẫn làm thủ tục nhập cảnh tại Trạm kiểm soát liên ngành cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy.

+ Đến bộ phận Biên phòng: Xuất trình hộ chiếu, sổ thông hành hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế để làm thủ tục nhập cảnh theo quy định.

+ Đến bộ phận Kiểm dịch (Y tế, Động vật, Thực vật): Làm thủ tục kiểm dịch (nếu có).

+ Đến bộ phận Hải quan: Làm thủ tục kê khai hải quan và xuất trình, kiểm tra hành lý mang theo (nếu có).

b) Thủ tục hành chính đối với phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh

Đối với phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh qua cửa khẩu phải có đầy đủ giấy tờ hợp pháp, theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc ký kết.

- Thủ tục hành chính đối với phương tiện xuất cảnh (thực hiện theo trình tự sau):

Đối với các phương tiện vận tải vận chuyển hành khách đường bộ quốc tế Việt - Trung theo tuyến vận tải khách cố định hoặc vận tải khách theo hợp đồng du lịch và xe công vụ: Khi làm các thủ tục cho phương tiện xuất cảnh, không phải lấy phiếu thẻ. Cơ quan, đơn vị vận tải hoặc người điều khiển phương tiện vận tải đến Trạm Kiểm soát liên ngành để làm các thủ tục xuất nhập cảnh cho người lái và phương tiện theo quy định.

Đối với các phương tiện vận tải vận chuyển hàng hóa, xe thùng rỗng: Đơn vị vận tải hoặc người điều khiển phương tiện vận tải hàng hóa đến Barie kiểm soát số 2 để làm thủ tục nhận thẻ từ cấp sổ thứ tự xuất khẩu cho phương tiện vận tải hàng hóa. Lực lượng Biên phòng hướng dẫn cho người điều khiển phương tiện vận tải hàng hóa vào các Bãi đỗ chờ làm thủ tục theo quy định. Các đơn vị liên ngành căn cứ theo số phiếu thứ tự phương tiện đã được cấp, giải quyết thủ tục cho phương tiện lên trước thì được xuất cảnh trước (*trừ những trường hợp vận chuyển hàng hóa ưu tiên theo quy định*) trường hợp phương tiện có số thứ tự nhỏ hơn đến lượt chưa đến làm thủ tục tại Trạm kiểm soát liên ngành thì sẽ đến lượt xe có thứ tự tiếp theo.

Đơn vị vận tải hoặc đơn vị làm thủ tục xuất nhập khẩu, căn cứ vào số phiếu thẻ đã được cấp đến làm thủ tục tại các bộ phận:

+ Đến Bộ phận cấp phép vận tải quốc tế làm thủ tục cấp giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt - Trung cho phương tiện vận tải xuất cảnh theo quy định.

+ Đến Bộ phận thu phí sử dụng hạ tầng tại cửa khẩu nộp phí sử dụng hạ tầng cửa khẩu theo quy định.

+ Đến Bộ phận Kiểm dịch (Y tế, Động vật, Thực vật) làm thủ tục kiểm dịch (nếu có).

+ Đến Bộ phận Hải quan làm thủ tục cho phương tiện vận tải xuất cảnh theo

quy định.

+ Đến Bộ phận Biên phòng tại Bốt làm thủ tục kiểm tra, kiểm soát, giám sát liên ngành để làm thủ tục cho phương tiện xuất cảnh.

+ Đến Bộ phận Biên phòng tại Barie kiểm soát số 1 để kiểm tra, kiểm soát lần cuối trước khi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

- Thủ tục hành chính đối với phương tiện nhập cảnh (thực hiện theo trình tự sau):

Đơn vị vận tải hoặc người điều khiển phương tiện vận tải hành khách, hàng hóa đến làm thủ tục tại các bộ phận:

+ Bộ phận Biên phòng tại barie kiểm soát số 1 để kiểm tra, kiểm soát sơ bộ ban đầu trước khi vào lãnh thổ Việt Nam và hướng dẫn vào làm thủ tục nhập cảnh tại Trạm kiểm soát liên ngành cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy hoặc đưa phương tiện vào khu vực bãi đỗ quy định để chờ làm thủ tục nhập cảnh.

+ Bộ phận Kiểm dịch (Y tế, Động vật, Thực vật) làm thủ tục kiểm dịch theo quy định.

+ Bộ phận cấp phép vận tải quốc tế làm thủ tục cho phương tiện vận tải nhập cảnh theo quy định.

+ Bộ phận thu phí tại cửa khẩu nộp phí sử dụng hạ tầng cửa khẩu theo quy định.

+ Bộ phận Hải quan làm thủ tục cho phương tiện vận tải nhập cảnh theo quy định.

+ Bộ phận Biên phòng để kiểm tra, kiểm soát trước khi nhập cảnh vào Việt Nam, làm thủ tục cho phương tiện vận tải nhập cảnh sau đó hướng dẫn cho phương tiện vận tải nhập cảnh theo quy định.

c) Đối với hàng hóa xuất khẩu, chủ hàng hoặc chủ phương tiện hoặc người điều khiển phương tiện (thực hiện theo trình tự sau):

Bước 1: Đến Barie kiểm soát số 2, đăng ký nhận thẻ, số thứ tự để làm thủ tục ban đầu.

Bước 2: Đến Bốt làm thủ tục kiểm tra, kiểm soát, giám sát liên ngành đăng ký làm thủ tục vào khu vực cửa khẩu.

Bộ đội Biên phòng chủ trì, phối hợp với Hải quan tổ chức điều hành, hướng dẫn, giám sát phương tiện, hàng hóa vào khu vực chờ làm thủ tục xuất khẩu.

Bước 3: Làm thủ tục hành chính

Tổ chức, cá nhân đến thực hiện các thủ tục hành chính theo trình tự: Kiểm dịch (Y tế, Động vật, Thực vật) - Hải Quan - Biên Phòng.

Bước 4: Tại Barie số 1:

Lực lượng Bộ đội Biên phòng cửa khẩu kiểm soát lần cuối các thủ tục xuất cảnh của người và phương tiện chờ hàng hóa xuất khẩu.

d) Đối với hàng hóa nhập khẩu (thực hiện theo trình tự sau):

Bước 1: Kiểm tra, giám sát lần đầu tại Barie kiểm soát số 1.

Lực lượng Bộ đội Biên phòng cửa khẩu tiến hành kiểm tra giấy tờ của người, phương tiện vận chuyển hàng hóa có đủ điều kiện vào lãnh thổ Việt Nam, hướng dẫn người điều khiển phương tiện đi vào các địa điểm bãi tập kết hàng hóa.

Bước 2: Làm thủ tục hành chính

Tổ chức, cá nhân đến thực hiện các thủ tục hành chính theo trình tự: Kiểm dịch (Y tế, Động vật, Thực vật) - Hải Quan - Biên phòng.

Bước 3: Tại Barie số 2:

Lực lượng Bộ đội Biên phòng, Hải Quan kiểm tra, kiểm soát và xác nhận hàng qua khu vực giám sát.

Điều 5. Tác phong, trang phục, phù hiệu và thái độ làm việc

Công chức, viên chức, sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, nhân viên phục vụ thuộc các lực lượng chức năng chuyên ngành quản lý tại cửa khẩu có trách nhiệm:

1. Làm việc đúng giờ, mặc trang phục gọn gàng, đeo phù hiệu, thẻ công chức, viên chức theo quy định; tác phong, lễ lối làm việc văn minh, lịch sự, nhiệt tình, chu đáo khi giao tiếp và thực hiện nghiêm kỷ luật công vụ.

2. Chấp hành nghiêm túc sự phân công công tác của thủ trưởng đơn vị. Trong giờ làm việc phải giữ trật tự, không tự ý rời khỏi vị trí làm việc, qua lại các phòng, bộ phận khác khi không được phân công hoặc không có nhiệm vụ liên quan. Không được uống rượu, bia, hút thuốc lá và sử dụng các chất kích thích khác trong khi thi hành

công vụ; có ý thức phòng gian, bảo mật, không cho người không có nhiệm vụ vào trong vị trí bất trực; không tiết lộ và cung cấp tài liệu cho người khác khi chưa được sự đồng ý của lãnh đạo cơ quan quản lý trực tiếp.

3. Sử dụng điện, nước, văn phòng phẩm tiết kiệm, có ý thức bảo quản tài sản công; không tự ý thay đổi vị trí các trang thiết bị, phương tiện chữa cháy, giữ gìn vệ sinh chung; hết giờ làm việc, ra khỏi phòng phải tắt các thiết bị điện và khóa cửa phòng làm việc.

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ra, vào và hoạt động tại khu vực cửa khẩu

1. Các cơ quan, đơn vị, lực lượng chức năng làm việc tại cửa khẩu theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm phối hợp và thực hiện kiểm tra, kiểm soát các hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa; xuất, nhập cảnh người, phương tiện theo đúng trình tự thủ tục quy định và nội quy cửa khẩu; phối hợp với Đoàn Công an Thanh Thủy thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự, phòng chống tội phạm trong khu vực cửa khẩu theo quy định.

2. Tổ chức, cá nhân khi tham gia các hoạt động tại cửa khẩu liên quan đến xuất, nhập khẩu hàng hóa; xuất, nhập cảnh người, phương tiện và các hoạt động khác phải nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền, quy chế quản lý cửa khẩu biên giới và các nội dung của nội quy này; các cơ quan chức năng không tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính đối với các cá nhân đến liên hệ làm việc trong tình trạng say rượu, bia, hút thuốc lá hoặc chất kích thích khác, gây mất trật tự nơi công sở.

3. Các hoạt động tại khu vực cửa khẩu phải đảm bảo giữ gìn an ninh, trật tự; phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường, quản lý cơ sở hạ tầng, tài sản, trang bị chung; các phương tiện ra vào khu vực cửa khẩu phải tuân thủ sự điều hành của lực lượng chức năng tại cửa khẩu; lưu thông đúng làn đường, tuân thủ hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn tại khu vực cửa khẩu; các phương tiện khi dừng, đỗ, bốc xếp hàng hóa, phải vào các bến bãi theo quy định.

4. Ngoài các lực lượng thực thi nhiệm vụ tại cửa khẩu và các cá nhân, tổ chức

đến làm thủ tục xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu thì những người không có nhiệm vụ không được phép ra vào khu vực làm việc của Trạm kiểm soát liên ngành cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy.

5. Khách đến thăm quan cửa khẩu phải liên hệ đăng ký với bộ phận Biên phòng trực tại Barie số 2 và phải tuân thủ các quy định của pháp luật và sự hướng dẫn của Bộ đội Biên phòng.

6. Tại Barie số 1, Barie số 2 Bộ đội Biên phòng bố trí lực lượng đóng, mở Barie kiểm soát theo quy định; điều tiết, hướng dẫn người, phương tiện, hàng hóa vào làm thủ tục tại Trạm kiểm soát liên ngành cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy. Thực hiện kiểm tra, kiểm soát, giám sát trước khi vào, ra khỏi lãnh thổ Việt Nam; tổ chức điều hành các hoạt động lưu thông biên giới; duy trì an ninh trật tự, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các đối tượng xuất, nhập cảnh trái phép, buôn lậu và gian lận thương mại.

7. Người Việt Nam, người nước ngoài; phương tiện Việt Nam, nước ngoài lưu lại trong khu vực cửa khẩu vì lý do chưa hoàn thành thủ tục xuất, nhập đối với người, phương tiện, hàng hóa hoặc những người lưu lại trong khu vực cửa khẩu vì lý do hợp pháp khác thì phải đăng ký tạm trú (lưu trú) với Trạm Kiểm soát Biên phòng cửa khẩu, đồng thời phải chịu sự kiểm tra, kiểm soát, giám sát của lực lượng Biên phòng theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Nội quy cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy được niêm yết công khai tại Trạm Kiểm soát liên ngành cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy.

2. Ban Quản lý các khu công nghiệp và khu kinh tế, Văn phòng đại diện Ban Quản lý tại khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy có trách nhiệm công bố đường dây nóng để tiếp nhận, giải đáp thắc mắc của các tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện các thủ tục tại cửa khẩu; có trách nhiệm điều hành, quản lý, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Nội quy cửa khẩu.

Định kỳ hàng tháng tổ chức họp giao ban với các cơ quan liên ngành để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ liên ngành tại cửa khẩu và Quy chế phối hợp các ngành trong thực hiện nhiệm vụ; tổng hợp, báo cáo hàng tháng về tình hình hoạt động tại

cửa khẩu; đề xuất cấp trên khen thưởng hoặc kỷ luật đối với tập thể, cá nhân có thành tích hoặc vi phạm Nội quy này.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu phát sinh nội dung cần điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp; các tổ chức, cá nhân có ý kiến gửi về Ban Quản lý các khu công nghiệp và khu kinh tế tỉnh Tuyên Quang (qua Văn phòng đại diện Ban Quản lý tại khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy), để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TUYỀN QUANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 160 - Đường Trần Hưng Đạo - P. Minh Xuân - T. Tuyền Quang;

Điện thoại liên hệ: 0207.3822.475;

E-mail: congbao tinh tuyen quang@gmail.com;

Website: congbao.tuyenquang.gov.vn.